

Ứng dụng thương mại điện tử ở Việt Nam

LƯU ĐỨC HẢI

Thương mại điện tử (TMĐT) là hình thái hoạt động và trao đổi thông tin thương mại giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với khách hàng, giữa các doanh nghiệp với các cơ quan quản lý nhà nước và giữa các cơ quan quản lý nhà nước với nhau bằng các phương pháp điện tử, diễn ra trên mạng INTERNET. TMĐT là một phương thức hoạt động có tính cách mạng, tác động đến tất cả các lĩnh vực của đời sống KT-XH và diễn ra ở phạm vi toàn quốc gia, quốc tế. Mặc dù là một ngành mới phát triển trong những năm gần đây, nhưng TMĐT đã có tốc độ tăng trưởng vô cùng nhanh chóng và đang có vị trí quan trọng trong hệ thống thương mại thế giới. Năm 1997, tổng doanh số TMĐT toàn thế giới đạt khoảng 18 tỷ USD, năm 1998 đã đạt 31 tỷ USD, năm 1999 đạt tới 71 tỷ USD và theo dự báo của APEC, doanh số TMĐT toàn cầu năm 2002 có thể lên đến 300 tỷ USD, trong đó buôn bán giữa các doanh nghiệp (DN) chiếm khoảng 50%, dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác 45%, dịch vụ bán lẻ 5%⁽¹⁾. Trong tổng giá trị buôn bán của thế giới những năm gần đây, TMĐT luôn chiếm tỷ trọng khoảng 10%, dự báo đến năm 2005 tỷ trọng này sẽ tăng lên trên 15% và sẽ còn cao hơn vào những năm sau 2005.

I- LỢI ÍCH CỦA THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Phát triển TMĐT đang trở thành một xu thế của thời đại, đang được tất cả các nước trên thế giới quan tâm. Tuy nhiên, để phát triển TMĐT cần phải có những điều kiện ràng buộc nhất định. Theo chúng tôi, những lợi ích vô cùng to lớn mà TMĐT mang lại cho Việt Nam cần được phân tích trên hai góc độ:

1. Lợi ích của TMĐT đối với xã hội

- ứng dụng và phát triển TMĐT sẽ giúp Việt Nam nhanh chóng trở thành một nước công nghiệp. Tạo ra nhiều giá trị gia tăng, phát triển TMĐT sẽ góp phần tăng nhanh

hơn tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP. Chúng ta biết rằng, để Việt Nam trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020, ngành dịch vụ phải chiếm tỷ trọng khoảng 45-50% GDP, mà thương mại (bao gồm cả TMĐT) là bộ phận cấu thành quan trọng trong ngành dịch vụ. Do vậy, phát triển TMĐT làm cho Việt Nam nhanh chóng thực hiện được chỉ tiêu trên.

- TMĐT với tư cách là một ngành, một thành tố của nền kinh tế tri thức sẽ là ngành quan trọng để Việt Nam thực hiện thành công chiến lược đi tắt đón đầu của Đảng. Đảng ta đã xác định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm trong thời kỳ quá độ. TMĐT với các ưu việt riêng có của mình sẽ giúp Việt Nam rút ngắn thời kỳ công nghiệp hóa, nhanh chóng đuổi kịp và vượt các nước tiên tiến trên thế giới.

- TMĐT tạo ra một bộ mặt xã hội Việt Nam mới, làm thay đổi mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội của đất nước. Phát triển TMĐT là con đường ngắn nhất để nâng cao các mức hưởng thụ văn hóa (văn hóa dân tộc và quốc tế) cho nhân dân và đảm bảo cho Việt Nam không chỉ phát triển nhanh về lực lượng sản xuất mà còn nhanh chóng trở thành một xã hội công bằng (trước hết là công bằng về hưởng thụ văn hóa, cơ hội việc làm...), dân chủ, văn minh - một mục tiêu quan trọng của Đảng...v.v.

2. Lợi ích đối với các chủ thể tham gia TMĐT

- *Đối với người tiêu dùng Việt Nam:* (1). TMĐT mang đến cho người tiêu dùng Việt Nam một phong cách mua hàng mới, phong cách mua hàng qua mạng, vừa tiết kiệm được thời gian vừa tiết kiệm được chi phí đi lại, giảm bớt các ách tắc giao thông, đặc biệt là các

Lưu Đức Hải, Ts, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

(1) Số liệu từ INTERNET.

đô thị; (2). TMĐT mang đến cho người tiêu dùng phạm vi lựa chọn mặt hàng rộng rãi hơn, phong phú hơn. Người tiêu dùng trong TMĐT được tôn trọng hơn, họ có điều kiện thuận lợi hơn để giao tiếp với nhiều nhà sản xuất khác nhau khi lựa chọn hàng hóa, dịch vụ; (3). TMĐT mang đến cho người tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ với giá cả rẻ hơn do tham gia TMĐT người tiêu dùng có thể giao dịch trực tiếp với người sản xuất, bỏ qua nhiều khâu trung gian; (4). TMĐT còn tạo điều kiện cho người tiêu dùng có nhiều cơ hội hơn để có thể tiếp xúc với kho tàng văn hóa, lịch sử thế giới để bổ sung và nâng cao hơn đời sống tinh thần của bản thân v.v....

- *Đối với doanh nghiệp:* (1). TMĐT sẽ giúp cho các DN Việt Nam có được các thông tin về thị trường và đối tác nhanh và rẻ nhất, qua đó có thể tiêu thụ tốt hơn các sản phẩm của mình. Thị trường tiêu thụ, đặc biệt là thị trường ngoài nước đang là một vấn đề bức xúc nhất đối với các DN Việt Nam hiện nay. TMĐT, với các ưu thế riêng có của mình sẽ trợ giúp hiệu quả nhất cho các DN xâm nhập dễ dàng hơn vào các thị trường, đặc biệt là với các thị trường ngoài nước; (2). TMĐT là hình thức hiệu quả nhất để các DN Việt Nam hoà nhập với quốc tế và khu vực, do trong TMĐT mọi DN đều bình đẳng với nhau và với khách hàng; (3). Hầu hết các DN Việt Nam quy mô nhỏ, khả năng tài chính rất hạn chế, TMĐT là hình thức tốt nhất để họ có thể thực hiện tốt các hoạt động Marketing của mình phù hợp với khả năng tài chính của DN; (4). TMĐT giúp cho các DN Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Khả năng cạnh tranh của các DN Việt Nam hiện rất thấp là do nhiều nguyên nhân trong đó có các nguyên nhân về quy mô sản xuất, khả năng tài chính, vị trí địa lý, hệ thống thông tin...v.v. ứng dụng và phát triển của TMĐT các DN Việt Nam sẽ giảm bớt các bất lợi của mình về các mặt trên so với các doanh nghiệp cùng ngành trên thế giới...v.v.

- *Đối với Chính phủ Việt Nam:* việc ứng dụng công nghệ thông tin và TMĐT sẽ: (1). Nâng cao tính kịp thời trong công tác chỉ đạo của bộ máy nhà nước. Hiện nay, thời gian lưu chuyển văn thư, giấy tờ ở Việt Nam theo các

cách thông thường thường phải mất từ vài ngày đến 1 tuần, với TMĐT thời gian đó được rút ngắn xuống chỉ còn vài giây (thời gian giao dịch qua INTERNET chỉ bằng 7% giao dịch qua Fax và bằng 0,05% thời gian giao dịch qua bưu điện); (2). Nâng cao chất lượng cán bộ, tinh giảm được bộ máy quản lý đang quá chồng chéo hiện nay. Với TMĐT năng suất lao động sẽ tăng lên rất nhiều lần so với hiện nay, người lao động bắt buộc phải học tập không ngừng nếu không sẽ bị tụt hậu. Những điều trên giúp cho việc tinh giảm biên chế, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ - một nhiệm vụ quan trọng của công tác cải cách hành chính - được thực hiện dễ dàng hơn; (3). Tiết kiệm chi phí cho bộ máy nhà nước các cấp. Các giao dịch qua mạng sẽ tiết kiệm được các chi phí văn phòng đáng kể, theo tính toán chi phí giao dịch qua Internet chỉ bằng khoảng 0,05% chi phí giao dịch bằng fax; (4). Tăng hiệu lực quản lý của các cấp chính quyền, thực hiện tốt công tác dân chủ của Đảng. Việc công khai đưa lên mạng các thông tin của Chính phủ sẽ giúp nhân dân tiếp cận nắm bắt được các chủ trương của Đảng và Nhà nước dễ dàng hơn, và qua đó có thể kiểm tra kiểm soát được các hoạt động của các cơ quan nhà nước, giảm bớt tham nhũng v.v....

Cần chú ý là, mặc dù các lợi ích TMĐT mang lại đối với Việt Nam là vô cùng to lớn nhưng điều này không có nghĩa là TMĐT sẽ phát triển đến mức thay thế hoàn toàn các hình thức thương mại truyền thống. Thương mại truyền thống, với những ưu thế riêng (thực tế nhiều khâu, nhiều vấn đề trong giao dịch buôn bán, TMĐT không thể thay thế được thương mại truyền thống) sẽ vẫn song hành phát triển cùng với TMĐT, cùng với TMĐT tạo thành một hệ thống thương mại thống nhất, bổ sung lẫn cho nhau. Cần tránh tư tưởng quá sùng bái TMĐT, xem nhẹ thương mại truyền thống hoặc ngược lại.

Xuất phát từ nhận thức sâu sắc các lợi ích của TMĐT nên mặc dù Việt Nam chưa có đầy đủ và đồng bộ các điều kiện để có thể ứng dụng và phát triển rộng rãi TMĐT theo đúng nghĩa của nó, nhưng ngay từ những năm 90 của thế kỷ trước, Đảng và Nhà nước Việt Nam khẳng định phải phát triển công nghệ thông

tin và TMĐT, không chờ đủ điều kiện mới phát triển - thể hiện qua việc ban hành một số văn bản chủ chốt tạo điều kiện cho việc hình thành và phát triển TMĐT*. Văn kiện Đại hội IX của Đảng Cộng sản Việt Nam một lần nữa khẳng định lại là Việt Nam phải "Phát triển thương mại điện tử"⁽²⁾

Về phía DN, Website-siêu thị điện tử của Công ty phát triển phần mềm VASC mở tháng 12-1998 được coi như là mốc đầu tiên của TMĐT ở Việt Nam. Tính từ đó đến cuối năm 2001, Việt Nam đã có trên 1000 doanh nghiệp có trang Website riêng, khoảng 140000 máy tính được nối mạng, trên 10 doanh nghiệp đã thực hiện phương thức bán hàng trên mạng và hàng ngàn doanh nghiệp tham gia quảng cáo trên mạng. Mặc dù các con số trên còn rất khiêm tốn, nhưng đã khẳng định sự hưởng ứng của các DN Việt Nam đối với TMĐT.

Trong số các DN có Website, nhiều DN đã thừa nhận những lợi ích thực tế do TMĐT mang lại. Công ty xuất nhập khẩu sách báo (thuộc Bộ văn hóa thông tin) cho biết, nhờ Website mới ra đời, công tác xuất nhập khẩu sách báo đã có những thay đổi về chất, khắc phục được những trở ngại về khoảng cách địa lý giữa Việt Nam và các nước. Website: xunhasaba.com.vn đã mang lại cho công ty này thêm khoảng 5% khách hàng mới. Ngoài ra, sự xuất hiện của công ty trên Internet đã góp phần đưa uy tín của công ty lên một tầm cao mới. Nhiều đề nghị hợp tác, làm ăn, thị trường mới cũng đã xuất hiện nhờ sự có mặt của Website này. Mới đây nhất, một DN mới tại thành phố Hồ Chí Minh là Nhà sách Minh Khai cũng đã thành công nhờ việc bán các loại sách qua mạng. Chỉ sau một tháng khai trương, Nhà sách này đã bán được trên 1000 cuốn sách các loại v.v....

II. CÁC ĐIỀU KIỆN HẠ TẦNG CHO PHÁT TRIỂN TMĐT Ở VIỆT NAM

Phát triển TMĐT có các yêu cầu về hạ tầng riêng, đặc thù mà không có nó hoặc có không đầy đủ, không đồng bộ thì không thể ứng dụng và phát triển TMĐT được:

1. Hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin và truyền thông

Điều kiện đầu tiên để ứng dụng TMĐT là

phải có một nền công nghệ thông tin và công nghệ truyền thông đủ mạnh, đủ năng lực tính toán, xử lý và truyền thông tin, dữ liệu. Điều này còn có nghĩa là để ứng dụng rộng rãi TMĐT, Việt Nam phải có một nền công nghiệp phần cứng và phần mềm hiện đại, một nền bưu chính viễn thông tiên tiến dựa trên một nền điện lực vững mạnh làm nền tảng. Và tất cả các vấn đề trên phải đảm bảo tính kinh tế, hiệu quả tức là mức chi phí phải phù hợp để nhiều người tiêu dùng có khả năng tiếp cận được. Đây có thể coi là điều kiện quan trọng nhất để ứng dụng TMĐT.

Thực trạng về công nghệ thông tin và truyền thông có thể tóm tắt như sau: (1). *Công nghiệp phần cứng*: mới chỉ là khâu lắp ráp. Phần cứng thiết bị tin học chủ yếu là nhập khẩu. Từ năm 1998, chúng ta đã lắp được máy tính mạng thương hiệu Việt Nam đầu tiên và đến nay chủng loại máy tính được lắp ráp ở Việt Nam rất phong phú, tuy nhiên tỷ lệ nội địa hóa còn thấp, phần lớn linh kiện phải nhập nên giá thành cao. Một số doanh nghiệp FDI đã xuất khẩu được một số mạch in cho

*: - Nghị định 49/CP ngày 4 tháng 8 năm 1993 về phát triển công nghệ thông tin.

– Ngày 27 tháng 5 năm 1999, Chính phủ giao Bộ Thương mại triển khai dự án "kỹ thuật TMĐT".

– Nghị Quyết 07/2000/NQ-CP về xây dựng và phát triển công nghiệp phần mềm giai đoạn 2001-2005.

– Chỉ thị 58-CT/TW ngày 17-10-2000 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

– Quyết định số 128/2000/QĐ-TTg ngày 20-11-2000 của Thủ tướng về một số chính sách và biện pháp khuyến khích đầu tư và phát triển công nghiệp phần mềm.

– Việt Nam ký hiệp định khung E-ASEAN tại Singapore ngày 24 tháng 11 năm 2000.

– Trong năm 2001, Thủ tướng Chính phủ đã có thêm hàng loạt quyết định và nghị định nhằm mở rộng việc sử dụng hệ thống thông tin điện tử, tạo tiền đề cho Internet phát triển mạnh trong tương lai như: Quyết định 19/2001/QĐ-TTg, Quyết định 81/2001/QĐ-TTg, Quyết định 112/2001/QĐ-TTg, nghị định số 55/2001/NĐ/CP.

– Quyết định 44/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng chứng từ điện tử làm chứng từ kế toán để hạch toán và thanh toán vốn của các tổ chức cung ứng dịch vụ và thanh toán...v.v

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng toàn quốc lần thứ IX, trang 178

thiết bị tin học nhưng nguyên liệu phải nhập ngoại tới 90%; (2). *Công nghiệp phần mềm*: cả nước có khoảng trên 300 công ty sản xuất phần mềm đã có đăng ký trên mạng và trên 200 công ty vừa sản xuất phần mềm vừa kết hợp các hoạt động kinh doanh. Quy mô của các công ty phần mềm cơ bản là quá nhỏ chỉ khoảng 10-20 nhân viên, chỉ có vài công ty có số nhân viên trên 100 người. Đội ngũ làm phần mềm chưa thực sự lành nghề, chưa có nhiều kinh nghiệm trong TMĐT; (3). *Năng lực truyền thông*: mạng điện thoại cơ bản đã được số hóa. Đến tháng 3-2001, tổng số thuê bao điện thoại đạt 3,5 triệu máy, số thuê bao di động các loại đạt trên 700 ngàn máy. Mật độ điện thoại bình quân đạt 5 máy/100 dân, gấp 2,5 lần so với năm 1990, đã có 87% số xã trong cả nước được phục vụ dịch vụ điện thoại. Tuy nhiên, mật độ, mức độ phổ cập mạng lưới, các dịch vụ viễn thông và Internet vẫn còn nhỏ bé, thấp hơn nhiều so với mức bình quân của thế giới, cụ thể là, ở Việt Nam mật độ máy là 5/100 dân trong khi bình quân của thế giới là 20/100 dân; số người sử dụng Internet là 0,2% so với thế giới là 7%. Mạng truyền thông chưa đáp ứng nhu cầu truy cập INTERNET nhanh của người tiêu dùng và DN; giá truy cập còn quá cao so với thu nhập và so với các nước khác; chất lượng dịch vụ viễn thông, dịch vụ INTERNET chưa cao (có hiện tượng nghẽn mạch khi tra cứu điểm thi đại học); hệ thống máy chủ của các nhà cung cấp dịch vụ chưa thật sự đủ mạnh v.v....

2. Hạ tầng cơ sở nhân lực và kỹ năng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực cho TMĐT được hiểu là tất cả các chủ thể tham gia vào hoạt động TMĐT, bao gồm các công chức Chính phủ, các nhà DN và đông đảo người tiêu dùng. Để phát triển, ứng dụng TMĐT đòi hỏi nguồn nhân lực không chỉ cần có đủ số lượng và chất lượng cán bộ chuyên môn mà quan trọng hơn phải có được đa số người tiêu dùng biết các kiến thức làm việc trên mạng, sử dụng thành thạo các kỹ năng công nghệ thông tin, các công cụ điện tử, biết ngoại ngữ, hiểu biết về pháp luật TMĐT v.v....

Cơ sở nhân lực của Việt Nam hiện nay đang ở mức độ như sau: (1). *Về lực lượng cán*

bộ chuyên môn: tổng số chuyên gia công nghệ thông tin đã được đào tạo mới trên 30000 người, còn quá khiêm tốn. Đội ngũ chuyên gia tin học chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất phần mềm trong nước cả về số lượng lẫn chất lượng. Hơn thế nữa, một điều đáng lo ngại là nếu như trước đây vài năm đa số học sinh giỏi thích học công nghệ thông tin thì hiện nay xu thế trên đã giảm đi rất nhiều (do chất lượng đào tạo trong nước quá kém nên nhiều kỹ sư tin học ra trường chỉ chuyên sửa máy và bán máy); (2). *Về trình độ nhận thức của các chủ thể tham gia vào TMĐT và kỹ năng của họ*. Ta biết rằng có 3 chủ thể tham gia vào thương mại điện tử là Chính phủ, doanh nghiệp và người tiêu dùng, do vậy sau đây chúng ta phân tích 3 chủ thể này: (i). Chính phủ: là lực lượng tiến bộ nhất, hiện tại và trong tương lai gồm đội ngũ công chức Chính phủ hoàn toàn có thể sử dụng thành thạo các tiến bộ của công nghệ thông tin; (ii). *Chủ doanh nghiệp*: mới chỉ một số rất nhỏ các DN Việt Nam quan tâm đến TMĐT, chỉ có trên 1000 DN có trang Web riêng trong số hàng chục ngàn DN. Trong một điều tra mẫu của quỹ phát triển chương trình Mekong đối với các DN tư nhân quy mô nhỏ cho kết quả: 48% DN sử dụng INTERNET chỉ với mục đích gửi thư, 33% số doanh nghiệp cho biết họ có kết nối vào INTERNET nhưng chưa có ý tưởng kinh doanh gì qua mạng, chỉ có 19% có ý định sử dụng nghiêm túc. Một điều tra khác của dự án “Cầu nối thương mại điện tử” cho thấy trong số 56.000DN được khảo sát (có 6.000 DNNN) thì có tới 90% DN không có chút khái niệm gì về TMĐT; (iii). *Người tiêu dùng*: đa số chưa có tập quán, thói quen với TMĐT, chưa có khái niệm mua bán trên mạng, họ vẫn quen với các hình thức thương mại truyền thống. Số máy tính nối mạng là 140.000 máy, chiếm 0,65% số hộ trong cả nước, còn quá ít so với quy mô dân số và quy mô các giao dịch thương mại. Giá truy cập còn quá đắt so với thu nhập.

3. Môi trường kinh tế và pháp lý đặc thù riêng cho TMĐT

Để ứng dụng và phát triển TMĐT cần phải có luật và các văn bản dưới luật thừa nhận TMĐT và điều chỉnh các hoạt động liên quan

đến TMĐT như thanh toán điện tử, giao dịch điện tử, chữ ký điện tử, bảo mật thông tin, bảo vệ người tiêu dùng, bảo vệ sở hữu trí tuệ, bảo vệ thông tin cá nhân v.v.... Yêu cầu của các văn bản này là phải phù hợp với các đặc điểm, tính chất và có cơ chế hoạt động riêng của TMĐT.

Chính phủ Việt Nam đã rất chú ý đến vấn đề tạo ra môi trường kinh tế và pháp lý riêng cho TMĐT. Tuy nhiên, đến nay ngoại trừ trong một số luật có một số điều liên quan đến TMĐT như: (1). Điều 49, Luật Thương mại năm 1997 thừa nhận tính hợp pháp của TMĐT, đây là một điều luật quan trọng; (2). Luật Hình sự năm 1999, có nhiều điều đề cập đến tội phạm tin học; (3). Điều 34 Bộ luật Dân sự có quy định về quyền được giữ bí mật về các thông tin cá nhân và doanh nghiệp; (4). Quyết định 44/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng chứng từ điện tử làm chứng từ kế toán để hạch toán và thanh toán vốn của các tổ chức cung ứng dịch vụ và thanh toán. Còn lại vẫn chưa có một văn bản quy phạm pháp luật nào điều tiết các hoạt động của TMĐT, thiếu các văn bản pháp lý quy định về chữ ký điện tử, giao dịch điện tử, thanh toán điện tử, chứng thực điện tử, bảo vệ người tiêu dùng trong TMĐT.

4. Hệ thống thanh toán tự động

TMĐT đòi hỏi phải có một hệ thống thanh toán tự động thông qua các loại tiền điện tử, thẻ tín dụng... Nếu chưa có hệ thống thanh toán tự động thì chưa thể có được hệ thống TMĐT hoàn hảo mà TMĐT lúc đó mới chỉ giới hạn trong các khâu quảng cáo, trao đổi thông tin, việc kết thúc phi vụ buôn bán vẫn phải thanh toán bằng hình thức truyền thống, làm giảm hiệu quả của việc ứng dụng TMĐT.

ở Việt Nam, thanh toán trong nước, hầu hết các ngân hàng thương mại đã thử nghiệm hệ thống ATM và thanh toán thẻ, mặc dù còn ở các trình độ tự động và hiện đại khác nhau. Một số ngân hàng đã bước đầu thí điểm các hình thức giao dịch mới như giao dịch ngân hàng trên mạng, giao dịch ngân hàng tại nhà.... Trong thanh toán quốc tế, nhiều ngân hàng Việt Nam đã tham gia hệ thống SWIFT, một số ngân hàng tham gia đại lý cho các tổ chức thẻ quốc tế như Visa, Master Card. Đó là những dấu hiệu đáng mừng.

Gần đây thống đốc ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định 212 về quy trình kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán bù trừ điện tử liên ngân hàng, đây là một quyết định quan trọng. Ngoài các cố gắng trên, nhìn chung, các ngân hàng Việt Nam vẫn chưa thể chuyển đổi từ một mô hình hoạt động cũ sang mô hình ngân hàng hiện đại có thể phục vụ tốt thương mại điện tử, thẻ tín dụng chưa trở thành phổ biến trong thanh toán của người tiêu dùng.

5. Chế độ bảo mật và an ninh trong TMĐT

Trong TMĐT thông tin của mọi hình thức quan hệ diễn ra trên mạng, ngoài tầm kiểm soát "trực tiếp" của các chủ thể tham gia TMĐT. Thông tin trong TMĐT là tài sản riêng của các đối tượng tham gia do vậy nếu một khi chưa có chế độ bảo mật và công nghệ đảm bảo an ninh cho các thông tin thì khó có thể làm cho các đối tượng tham gia TMĐT yên tâm, cũng có nghĩa là không thể phát triển nhanh các ứng dụng TMĐT.

ở Việt Nam công nghệ bảo mật thông tin chưa phát triển. Chúng ta đã sản xuất được một số sản phẩm mật mã phục vụ bảo mật thông tin thoại, fax nhưng các sản phẩm đó mới chỉ được sử dụng trong nội bộ ngành cơ yếu để bảo mật thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước, trong khi TMĐT đòi hỏi phải có một chế độ bảo mật thông tin rộng khắp. Điều này có thể dẫn đến các DN Việt Nam phải mua công nghệ bảo mật của nước ngoài nếu muốn phát triển TMĐT

6. Bảo vệ sở hữu trí tuệ và bảo vệ người tiêu dùng

Do đặc thù của TMĐT nên các chủ thể tham gia TMĐT, đặc biệt là các DN và người tiêu dùng rất dễ bị vi phạm các vấn đề về bản quyền trí tuệ, rất dễ gặp rủi ro trong các giao dịch mua bán (mua phải hàng giả, hàng kém chất lượng...) do vậy để phát triển TMĐT, một điều kiện quan trọng là phải có các luật pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ người tiêu dùng. Điều đó có nghĩa là hệ thống pháp luật điều chỉnh các quan hệ về sở hữu trí tuệ, bảo vệ người tiêu dùng hiện hành sẽ phải thay đổi cho phù hợp.

Việt Nam đã ban hành một số luật và văn bản dưới luật bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ

như: (1). Bộ luật Dân sự có hiệu lực từ 1-7-1996; (2). Nghị định 63/CP (24-10-1996) về sở hữu công nghiệp; (3). Nghị định 76 CP ngày 29-11-1996 quy định về quyền tác giả; (4). điều 131,171 luật hình sự 1999; (5). Nghị định 54/2000/NĐ-CP ngày 3-10-2000 quy định về quyền bảo hộ sở hữu công nghiệp, tên thương mại và bảo hộ quyền chống cạnh tranh không lành mạnh liên quan đến sở hữu công nghiệp; (6). Pháp lệnh về bảo vệ người tiêu dùng ngày 27-4-1999. Trên phương diện quốc tế, Việt Nam cũng đã tham gia nhiều hiệp ước quốc tế về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, đa phần các văn bản trên ra đời trong bối cảnh mà Việt Nam hoặc chưa có hoặc mới manh nha có TMĐT nên còn có rất nhiều vấn đề không phù hợp với TMĐT.

7. Tiêu chuẩn hóa sản phẩm và dịch vụ

Trong TMĐT, hàng hóa, dịch vụ bán và giao dịch đều diễn ra trên mạng, người mua không sờ mó, nhìn ngắm trực tiếp các sản phẩm do vậy đòi hỏi các sản phẩm và dịch vụ phải được tiêu chuẩn hóa theo các tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia và phải có các văn bản pháp quy quy định các tiêu chuẩn này. Tiêu chuẩn này ở Việt Nam hoàn toàn chưa có. Hiện vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau về quan điểm, về cách phân loại tiêu chuẩn công nghiệp và thương mại trong TMĐT và trong thương mại truyền thống. Việc có được hệ thống tiêu chuẩn hàng hóa dịch vụ cho TMĐT đòi hỏi phải có thời gian dài, trước mắt nên thành lập hội đồng tiêu chuẩn hóa trong lĩnh vực TMĐT để nghiên cứu các tiêu chuẩn.

8. Các rào cản ngăn chặn các luồng văn hóa độc hại từ bên ngoài

TMĐT làm cho con người thực hiện các hoạt động giao tiếp trên phạm vi toàn cầu diễn ra một cách thuận lợi, nhưng do mọi giao dịch diễn ra trên mạng, không có các kiểm soát trực tiếp nên các thông tin không lành mạnh, độc hại, phản động cũng dễ dàng truyền vào các quốc gia, do vậy đòi hỏi phải có các rào lửa để ngăn chặn. Việt Nam cũng đã có rào lửa và cũng đã có nhiều điều trong Luật Hình sự năm 1999 đề cập đến tội tuyên truyền trên mạng vi tính, tuy nhiên hiệu quả của chúng còn thấp.

III- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TMĐT VIỆT NAM

Như trên đã trình bày, rõ ràng hệ thống các điều kiện cho TMĐT đã bắt đầu hình thành, xuất hiện ở Việt Nam. Tuy nhiên, hệ thống đó còn chưa đồng bộ, còn thiếu nhiều điều kiện, những điều kiện đã có chưa tiên tiến và chưa hoàn toàn phù hợp với thông lệ quốc tế và chưa đáp ứng được yêu cầu của TMĐT. Cần lưu ý rằng, thứ tự, tầm quan trọng của các điều kiện trên đây là không giống nhau tại các thời điểm khác nhau và đối với các nước khác nhau. Ví dụ như, tại thời điểm hiện nay, các nước EU quan tâm nhất đến phát triển nguồn nhân lực cho TMĐT, trong khi đó các nước phát triển châu Á lại quan tâm nhiều hơn đến các yếu tố môi trường kinh tế và luật pháp, còn Mỹ lại cho rằng vấn đề bảo mật thông tin và an toàn cho mạng là điều kiện quan trọng nhất. Đối với Việt Nam mọi điều kiện đều quan trọng, tuy nhiên mức độ khó khăn của từng điều kiện khác nhau là khác nhau. Có điều kiện có thể thực hiện được trong một thời gian ngắn, có điều kiện lại phải mất một thời gian rất dài mới có thể thực hiện được. Chính từ các vấn đề trên đòi hỏi chúng ta phải có một định hướng phát triển TMĐT phù hợp điều kiện của Việt Nam với phương châm: *tuần tự, nhẩy vọt, đi tắt đón đầu*. Các tư tưởng cơ bản của định hướng phát triển TMĐT là:

Thứ nhất: tích cực, chủ động ứng dụng và phát triển TMĐT, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, không chờ đủ mọi điều kiện mới phát triển TMĐT.

Thứ hai: do các điều kiện chưa đầy đủ và đồng bộ nên cần phát triển thí điểm ở phạm vi hẹp, rút kinh nghiệm rồi mở rộng dần.

Thứ ba: tiến hành từng bước để hoàn thiện dần các điều kiện hạ tầng cho TMĐT; đan xen tất cả các khâu chuẩn bị, ứng dụng, truyền bá, đẩy mạnh hơn các hoạt động ứng dụng.

Thứ tư: thứ tự ưu tiên thực hiện các điều kiện hạ tầng là: xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông; nâng cao nhận thức và đào tạo nguồn nhân lực cho TMĐT; thanh toán điện tử; xây dựng hạ tầng cơ sở pháp lý; bảo mật thông tin và an toàn, an

ninh trong TMĐT; xây dựng hệ thống tiêu chuẩn hóa công nghiệp và thương mại; bảo vệ sở hữu trí tuệ và người tiêu dùng; tài chính và thuế trong TMĐT; thử nghiệm trong TMĐT; cuối cùng là hình thành cơ quan điều hành quốc gia về TMĐT⁽³⁾.

Thứ năm: tranh thủ sự giúp đỡ, hợp tác quốc tế để tranh thủ kinh phí, và các hỗ trợ về kỹ thuật, nguồn nhân lực.

Thứ sáu: xác định ứng dụng và phát triển TMĐT là sự nghiệp của toàn dân, đặc biệt là của các doanh nghiệp. Nhà nước chỉ đưa ra các mục tiêu, hoàn thiện các điều kiện, doanh nghiệp chủ động tham gia.

Một câu hỏi lớn đặt ra cho các nhà nghiên cứu, các nhà quản lý là: *Khi nào thì nền TMĐT của Việt Nam được phát triển một cách hoàn hảo, tương đương với nền TMĐT của nước phát triển?* Trả lời câu hỏi trên sẽ có rất nhiều ý kiến khác nhau:

Ý kiến thứ nhất của "Chương trình hành động chung" của APEC. Chương trình này đưa ra mục tiêu thực hiện một nền "thương mại phi giấy tờ" vào năm 2005 đối với các nước phát triển và vào năm 2010 đối với các nước đang phát triển, điều đó cũng có nghĩa là theo APEC thì, Việt Nam, một nước đang phát triển sẽ có một nền TMĐT hoàn hảo vào năm 2010.

Ý kiến thứ hai của Bộ Thương mại. Mới đây đề án phát triển TMĐT Việt Nam giai đoạn 2001-2005 đã được Bộ Thương mại hoàn thành và trình lên Thủ tướng Chính phủ. Mục tiêu của đề án là tới năm 2005, sẽ tạo dựng được một số cơ sở hạ tầng cần thiết ban đầu để có thể khuyến khích ứng dụng TMĐT ở Việt Nam. Phấn đấu tới cuối năm 2005, ở Việt Nam sẽ có đa số các DN tham gia TMĐT với mức độ khác nhau và các cơ quan Chính phủ cũng như các địa phương lớn cũng sẽ áp dụng TMĐT trong quản lý, điều hành. Đây là một mục tiêu hiện thực, tuy nhiên đề án này chưa chỉ ra cụ thể sau 2005 bộ mặt TMĐT của Việt Nam sẽ như thế nào!

Ý kiến của chúng tôi là phải đến sau năm 2015, thậm chí phải đến năm 2020, khi mà cơ bản Việt Nam trở thành một nước công

nh nghiệp lúc đó chúng ta mới có được một nền TMĐT thực sự ngang tầm các nước tiên tiến⁽⁴⁾. Ta biết rằng, có 5 loại giao dịch trong TMĐT là: (1). Giao dịch giữa DN với DN; (2). Giao dịch giữa DN với Chính phủ; (3). Giao dịch giữa Chính phủ với Chính phủ; (4). Giao dịch giữa DN với người tiêu dùng và; (5). Giao dịch Chính phủ với người tiêu dùng. Trong các giao dịch trên thì các giao dịch (1), (2), (3) sẽ trở nên phổ biến vào năm 2010, còn các giao dịch (4), (5) có thể phải đến năm 2020 mới trở thành phổ cập. Thật vậy, trong số 8 điều kiện hạ tầng cho TMĐT nêu ở mục trước, chúng tôi cho rằng có 6 điều kiện Việt Nam có thể hoàn thành vào các năm trước 2015 như: môi trường kinh tế và pháp lý; hệ thống thanh toán tự động; bảo mật và an toàn; bảo vệ sở hữu trí tuệ và bảo vệ người tiêu dùng; tiêu chuẩn hóa các sản phẩm và dịch vụ; các rào cản ngăn chặn các luồng văn hóa độc hại từ bên ngoài. Còn 2 điều kiện quan trọng nhất là: hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin và truyền thông; và hạ tầng cơ sở nguồn nhân lực chúng ta khó có thể xây dựng xong vào các năm trước 2020 được. Chính điều này cùng với một số lý do khác làm cho chúng ta khó có thể ứng dụng TMĐT ở Việt Nam một cách *rộng rãi* vào trước năm 2020. Sau đây là một số nguyên nhân cơ bản nhất:

Một là: công nghiệp điện tử, tin học

Trong những năm qua, nền công nghiệp phần cứng Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng cao và ổn định. Tại triển lãm công nghệ thông tin 2001 có khoảng 50 công ty tham dự với trên 100 gian hàng. Chúng ta có thể thấy không chỉ các loại máy để bàn bình thường hay máy chủ, máy trạm được lắp ráp trong nước, công ty CDS còn giới thiệu các loại máy tính xách tay lắp ráp trong nước có giá rẻ hơn rất nhiều so với các máy tính xách tay có cùng tính năng của các công ty nước ngoài. Sự kiện này cũng đã chứng tỏ rằng các công ty máy tính Việt Nam đã không còn dừng lại ở quy mô lắp ráp nhỏ, hay còn được xem là công nghệ "tuốt nơ vít" như trước đây mà đã sẵn sàng bước vào cuộc cạnh tranh với các hãng

(3) Đề án phát triển TMĐT Việt Nam giai đoạn 2001-2005.

(4) Chỉ là ý kiến cá nhân, có tính chất nghiên cứu, trao đổi.

máy danh tiếng nước ngoài bằng các sản phẩm ngày một cao cấp hơn. Tuy nhiên, các sản phẩm trên vẫn chỉ là lắp ráp. Theo tính toán của nhiều chuyên gia, chỉ khi nào Việt Nam sản xuất được máy tính nhãn hiệu Việt Nam với giá bán khoảng 1 triệu đồng Việt Nam (trên 60 USD) thì mới có thể phủ máy tính đến toàn bộ các hộ gia đình Việt Nam được. Chúng ta xác định ngành công nghiệp phần cứng là ngành công nghiệp mũi nhọn và đặt mục tiêu là sẽ đuổi kịp thế giới vào năm 2020, do vậy chỉ có thể đến năm 2020 Việt Nam mới có một nền công nghiệp phần cứng có tỷ lệ nội địa hóa cao đủ sức làm nền tảng cho phát triển và ứng dụng TMĐT

Hai là: công nghiệp phần mềm

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia quốc tế thì thị trường công nghệ phần mềm ở Việt Nam mặc dù có quy mô nhỏ nhất trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương nhưng lại có mức độ tăng trưởng trung bình là 20%/năm, ngang bằng mức trung bình của thế giới. Điều này cũng có nghĩa là thị trường công nghệ phần mềm Việt Nam là một thị trường còn rất nhiều tiềm năng và đang có sức vươn lên mạnh mẽ. Tuy nhiên, việc xây dựng và phát triển công nghiệp phần mềm Việt Nam đang gặp phải một số khó khăn sau: (1). Về nguồn nhân lực hiện đang được đào tạo quá nhiều về lý thuyết, ít gắn với thực tiễn, mà công nghiệp phần mềm là ngành công nghiệp ứng dụng, chỉ một tỷ lệ nhỏ sinh viên ra trường làm được phần mềm; (2). Các lập trình viên Việt Nam hiện nay rất yếu Anh ngữ, nhất là khả năng giao tiếp; (3). Chưa đào tạo các cán bộ quản lý, cán bộ marketing cho công nghiệp phần mềm; (4). Tình trạng vi phạm bản quyền phần mềm hiện nay đang trở thành phổ biến, không thể kiểm soát được.

Giải pháp tình thế hiện nay vừa đáp ứng được yêu cầu về thời gian đào tạo, vừa đảm bảo có các sản phẩm phần mềm chất lượng cao là phải đào tạo thêm về tin học cho các chuyên gia giỏi về chuyên môn và đào tạo thêm về chuyên môn cho các chuyên gia lập trình. Tuy nhiên, xét về lâu dài để có được một đội ngũ lập trình viên hùng hậu đủ sức đáp ứng mọi yêu cầu của TMĐT, chúng ta

cần phải có thời gian. Và thời gian đó, theo chúng tôi ít ra phải 15 năm do hiện tại chúng ta quá thiếu đội ngũ giáo viên đủ tầm, và cần ít ra 5-7 năm để có đội ngũ giáo viên này. Điều đó cũng có nghĩa là Việt Nam khó có thể thực hiện được việc ứng dụng và phát triển rộng rãi TMĐT trước năm 2015.

Ba là: năng lực truyền thông

Ngày 18-10-2001, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 158/2001/QĐ - TTg phê duyệt Chiến lược phát triển bưu chính viễn thông (BCVT) Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020. Theo chiến lược này, mục tiêu tổng quát đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020: xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng (CSHT) thông tin quốc gia có công nghệ hiện đại ngang tầm các nước trong khu vực; có độ bao phủ rộng khắp cả nước với thông lượng lớn, tốc độ và chất lượng cao, hoạt động hiệu quả; cho phép tất cả các ngành, toàn xã hội cùng khai thác, chia sẻ thông tin trên nền xa lộ thông tin quốc gia được xây dựng. Ngành BCVT phấn đấu mật độ điện thoại đạt 15 - 18 máy/100 dân vào năm 2010, tỷ lệ sử dụng Internet đạt mức trung bình của thế giới; cơ bản hoàn thành xây dựng CSHT thông tin quốc gia, mật độ điện thoại đạt 28 - 30 máy/100 dân vào năm 2020, dịch vụ Internet được cung cấp và phục vụ cho khách hàng ở bất kỳ đâu và bất kỳ lúc nào. Về các nguồn vốn, thực hiện các mục tiêu của Chiến lược, nhu cầu về vốn đầu tư cho giai đoạn 2001 - 2010 cần huy động khoảng 60.000 - 80.000 tỷ đồng (4 - 6 tỷ USD). Giai đoạn 2010 - 2020 huy động 160.000 -180.000 tỷ đồng (11 - 12 tỷ USD). Dự kiến nguồn vốn huy động trong nước chiếm khoảng 60%, vốn ngoài nước 40%⁽⁵⁾. Như vậy, rõ ràng phải đến 2020 chúng ta mới có một năng lực truyền thông đủ lớn cho TMĐT.

Bốn là: thu nhập dân cư

Một lý do quan trọng khác làm giảm tốc độ ứng dụng TMĐT ở Việt Nam là thu nhập của người dân. Hiện nay thu nhập GDP/người của Việt Nam mới đạt trên 430USD/năm, so với một mức thu nhập thấp như vậy thì chi phí của việc sử dụng các tiện ích của Internet hiện tại là còn quá cao. Mặc

dù đến 2005 các chi phí sử dụng Internet ở Việt Nam sẽ ngang bằng với mức trung bình thế giới, nhưng người Việt Nam cũng khó có các điều kiện để sử dụng Internet như các nước phát triển được. Một trong các nguyên nhân làm cho Việt Nam ít máy nối mạng là thu nhập không đủ cho họ trang bị máy tính và trả các chi phí sử dụng Internet. Tình hình khác hẳn so với các nước phát triển nơi thu nhập trung bình đầu người trên 10.000 USD/ năm, phí Internet trở thành không đáng kể dù có lên 50 - 100 USD/tháng nên gia đình các nước phát triển dễ dàng trang bị máy tính và có thể sử dụng Internet nhiều giờ mỗi ngày.

Các kịch bản tăng trưởng kinh tế Việt Nam chỉ ra rằng đến 2020, GDP/người sẽ đạt 1700-2500USD, và chỉ đến khi đó người tiêu dùng Việt Nam, chủ thể của mua sắm mới có đủ tiền để trang bị rộng rãi máy tính điện tử và trả các chi phí Internet (chi phí lúc đó thấp hơn rất nhiều so với hiện nay).

Năm là: nguồn nhân lực cho TMĐT

Để có thể phát triển và ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và TMĐT ngang tầm với các nước tiên tiến trên thế giới, nhiều dự báo cho rằng, nhu cầu số lượng chuyên gia công nghệ thông tin cần phải có là 150-200 ngàn người. Với đội ngũ cán bộ tin học của Việt Nam hiện nay khoảng 30000 người, như vậy, so với nhu cầu chúng ta còn thiếu trên 120 ngàn người nữa. Hiện nay cả nước có 52 trường đại học, 60 trường cao đẳng, 67 trường trung cấp, 12 cơ sở, viện nghiên cứu tham gia đào tạo cử nhân, chuyên gia tin học, và tương lai sẽ thành lập thêm 5-7 khoa nữa trong một số trường⁽⁶⁾. Với một năng lực đào tạo như vậy, chúng ta cần phải ít ra là 15 năm nữa mới có thể đảm bảo cung cấp đủ số lượng chuyên gia công nghệ thông tin cho xã hội. Điều này cũng có nghĩa là phải sau năm 2015 Việt Nam mới có đủ số lượng chuyên gia cho phát triển công nghệ thông tin và phổ cập TMĐT trong cả nước. (Nhu cầu chuyên gia tin học năm 2005 là khoảng 50 ngàn, năm 2010 khoảng 80 - 100 ngàn).

Vấn đề đáng nói hơn là chất lượng nguồn nhân lực. Một xu hướng đáng lo ngại là, nếu

cách đây vài năm học công nghệ thông tin được coi là một xu hướng thời thượng, thu hút nhiều học sinh giỏi thì hiện nay xu hướng này đang ngày càng mất dần tính hấp dẫn. Cụ thể, số lượng thí sinh đăng ký thi đầu vào ngành công nghệ thông tin năm 2002 giảm từ 1/3-2/3 so với các năm trước. Nguyên nhân cơ bản nhất là do tỷ lệ thất nghiệp của sinh viên công nghệ thông tin đang rất cao, có đến 70% cử nhân công nghệ thông tin tốt nghiệp làm các công việc trái chuyên ngành (sửa chữa, bảo dưỡng, bán hàng máy tính...). Kỹ sư tin học thất nghiệp nhiều hoàn toàn không phải xã hội không có nhu cầu mà nguyên nhân chính là do họ không đủ năng lực để làm việc một cách thực sự. Rất nhiều DN phần mềm hiện nay tuyển không được lao động, hoặc tuyển được phải tiến hành đào tạo lại. Với một nền giáo dục "không lành mạnh, chưa tiên tiến, chưa hiện đại"⁽⁷⁾ như hiện nay khó có thể có được một đội ngũ kỹ sư tin học đảm bảo chất lượng. Hàng ngàn sinh viên đang học trong các trường đại học và cao đẳng hiện nay chỉ quanh quẩn với những kiến thức tin học cơ bản, trong khi yêu cầu của một kỹ sư tin học không phải chỉ có vậy. Nguyên nhân của tình trạng trên là do: (1). Thiếu đội ngũ giáo viên thực sự giỏi; (2). Sinh viên ít có điều kiện cập nhật thông tin, tiếp xúc với các tài liệu mới; (3). Cơ sở vật chất yếu, chỉ có những lớp sinh viên chất lượng cao mới được ưu tiên đầu tư phòng máy, nhưng tỷ lệ học trên máy cũng rất thấp, trung bình 2-3 sinh viên/máy và cũng chỉ được học tối đa 2-3 giờ/ngày. Nếu không có những cải tiến triệt để trong giáo dục tin học thì Việt Nam khó có thể đảm bảo được đội ngũ nhân lực có chất lượng cho phát triển công nghệ thông tin và TMĐT. Công việc này cũng phải mất nhiều thời gian, chúng tôi cho rằng không dưới 10 năm./.

(6) Trịnh Vĩnh Hà, Báo Thể thao Văn hoá số 75 ngày 17-9-2002.

(7) Đặng Ngọc Đình, Chiến lược và Chính sách khoa học công nghệ. Tài liệu giảng dạy, 2002.